

72. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	95.456	105.276	118.887	119.522	127.748
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25.638	22.866	21.867	21.913	26.172
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	663	473	425	371	471
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	50.369	61.602	68.796	67.022	71.741
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	579	553	1.409	573	941
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	297	199	435	589	454
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	5.232	6.074	8.872	6.489	7.954
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9.099	8.780	10.122	14.561	12.540
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	573	696	1.043	1.246	1.172
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	391	443	514	514	546
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	57	54	424	293	286
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	58	43	110	130	158
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	156	402	551	803	692
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.104	1.282	1.783	1.902	1.853
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	669	1.186	1.792	2.144	1.901
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	93	109	160	220	181
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	185	256	326	456	385
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	173	181	204	197	216
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	120	77	54	99	85